

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**

-----@-----

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2014

Nam Định, tháng 4 năm 2015

Phụ lục số II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN
NĂM 2014

I Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0600312071
- Vốn điều lệ: 42.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 22.246.660.000 đồng
- Địa chỉ: Km2 - đường Văn Cao - TP Nam Định - tỉnh Nam Định
- Số điện thoại: 03503 860 433
- Số fax: 03503 840 395
- Website: www.baobibutson.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): BBS

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn : Tiền thân là Công ty bao bì xi măng Nam Hà, được thành lập theo Quyết định số 1738B/QĐ-UB của UBND tỉnh Nam Hà, ngày 18/10/1996.

Ngày 21/5/2001 HĐQT Tổng công ty XM Việt Nam ban hành quyết định số : 285/XMVN - HĐQT tiếp nhận, tổ chức lại sản xuất và đổi tên Công ty bao bì XM Nam Hà thành Xí nghiệp bao bì XM Nam Định, trực thuộc Công ty XM Bút Sơn - Tổng Công ty xi măng Việt Nam từ ngày 01/7/2001.

Chuyển đổi sở hữu thành Công ty cổ phần:

Ngày 10/6/2002 HĐQT Tổng Công ty XM Việt Nam ban hành QĐ số : 908/XMVN -HĐQT tiến hành cổ phần hoá Xí nghiệp bao bì xi măng Nam Định, thuộc Công ty XM Bút Sơn. Xí nghiệp đã hoàn thành các thủ tục theo quy định của pháp luật về tiến hành cổ phần hoá DN. Ngày 01/5/2003 Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

Ngày 28/12/2005 Công ty thực hiện phiên giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán Hà Nội.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

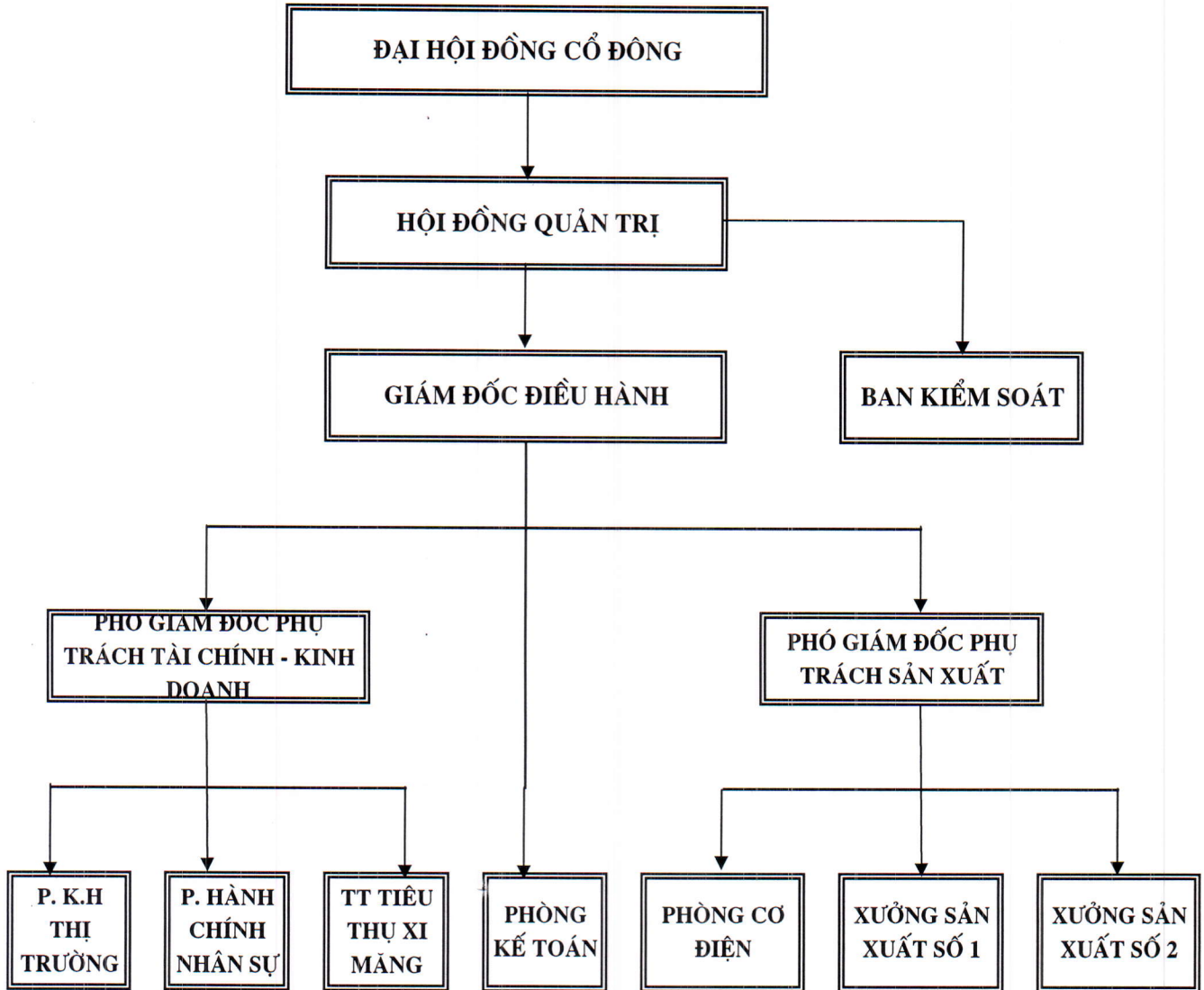
- Ngành nghề kinh doanh: Công ty SX kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy.
- Tình hình hoạt động của Công ty : Công ty hoạt động SXKD ổn định trên địa bàn tỉnh Nam Định.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn tổ chức và điều hành theo mô hình Công ty cổ phần.
- Các công ty con, công ty liên kết: Không có.
- Cơ cấu bộ máy quản lý.



Cơ cấu tổ chức của công ty :



5. Định hướng phát triển

- Mục tiêu chủ yếu của công ty:

Không ngừng tích lũy và nâng cao năng lực sản xuất, mở rộng thị phần, đảm bảo gia tăng giá trị doanh nghiệp, lợi ích hợp pháp của cổ đông. Góp phần vào việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của đất nước với mức vốn điều lệ hiện là: 42 tỷ đồng.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn của công ty:

Chủ yếu sản xuất kinh doanh bao bì xi măng các loại. Tích cực khai thác lợi thế nguồn nhân lực trẻ, nhạy bén với nền kinh tế thị trường, không ngừng nâng cao trình độ của đội ngũ quản lý, cũng như trình độ kỹ thuật, ý thức của người lao động nhằm nâng cao.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

+ Sự phấn đấu xây dựng thành một doanh nghiệp phát triển bền vững gắn liền với bảo vệ môi trường là mục tiêu nỗ lực và lâu dài của Công ty.

+ Thực hiện tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

+ Có chính sách tuyên truyền định hướng cho toàn thể CBCNV trong Công ty phải luôn đề cao quan niệm bảo vệ và yêu quý môi trường, đồng thời duy trì và bảo vệ môi trường.

6. Các rủi ro:

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, việc thực hiện các mục tiêu của Công ty có thể gặp các rủi ro sau:

- Trượt giá.

- Lạm phát.

- Sự biến động bất lợi của nhu cầu thị trường.

- Sự thay đổi về cơ chế, chính sách bất lợi cho doanh nghiệp.

II. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

* Kết quả hoạt động SXKD trong năm

| TT | CHỈ TIÊU | ĐVT | KH 2014 | TH 2014 | KH 2015 | TH 2014/ KH 2014 | TH 2014/ KH 2015 |
|----|--|--------|---------|----------|---------|---------------------|---------------------|
| 1 | Sản lượng sản xuất | Tr.bao | | | | | |
| | - Vỏ bao | Tr.bao | 55,00 | 57,33 | 58,00 | 104,2 | 98,8 |
| | - Màn dẹt | tấn | 800,00 | 1.155,69 | 800,00 | 144,5 | 144,5 |
| 2 | Sản lượng tiêu thụ | Tr.bao | | | | | |
| | - Vỏ bao | Tr.bao | 55,00 | 59,39 | 58,00 | 108,0 | 102,4 |
| | - Màn dẹt | tấn | 800,00 | 1.155,69 | 800,00 | 144,5 | 144,5 |
| | - Xi măng | tấn | 80.000 | 127.856 | 120.000 | 159,8 | 106,5 |
| 3 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Tr.đ | 413.490 | 491.225 | 441.090 | 118,8 | 111,4 |
| 4 | Các khoản giảm trừ doanh thu | " | | 1.240 | | | |
| 5 | Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV | " | 413.190 | 489.985 | 441.090 | 118,6 | 111,1 |
| 6 | Giá vốn hàng bán | " | 377.064 | 452.269 | 403.861 | 119,9 | 112,0 |
| 7 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | " | 36.126 | 37.716 | 37.229 | 104,4 | 101,3 |
| 8 | Doanh thu hoạt động tài chính | " | 60 | 563 | 120 | 938,3 | 469,2 |
| 9 | Chi phí tài chính | " | 7.423 | 5.157 | 5.458 | 69,5 | 94,5 |
| 10 | Chi phí bán hàng | " | 9.454 | 10.978 | 10.412 | 116,1 | 105,4 |
| 11 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | " | 11.054 | 11.999 | 12.139 | 108,5 | 98,8 |
| 12 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD | " | 8.255 | 10.145 | 9.340 | 122,9 | 108,6 |
| 13 | Thu nhập khác | " | 860 | 710 | 1.350 | 82,6 | 52,6 |
| 14 | Chi phí khác | " | 60 | 108 | 1.190 | 180,0 | 9,1 |
| 15 | Lợi nhuận khác | " | 800 | 602 | 160 | 75,3 | 376,3 |
| 16 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | " | 9.055 | 10.747 | 9.500 | 118,7 | 113,1 |

| | | | | | | | |
|----|-----------------------------|---|-------|-------|-------|-------|-------|
| 17 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | " | 2.264 | 2.403 | 2.090 | 106,2 | 115,0 |
| 18 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | " | | | | | |
| 19 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | " | 6.791 | 8.344 | 7.410 | 122,9 | 112,6 |
| 20 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | " | 1.698 | 2.025 | 1.764 | 119,3 | 114,8 |

*** Nguyên nhân dẫn đến việc đạt và vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch**

- Năm 2014 đánh dấu sự phấn đấu nỗ lực của tập thể HĐQT, Ban giám đốc và toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn .

- Do ảnh hưởng khó khăn chung của nền kinh tế Việt Nam, sức tiêu thụ trên thị trường xi măng giảm mạnh nên sản lượng tiêu thụ vỏ bao cũng giảm theo, giá cả các mặt hàng nguyên vật liệu đầu vào có nhiều biến động. Để khắc phục các khó khăn trên cũng như để đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận, Công ty đã khai thác thêm được thị trường tiêu thụ vỏ bao và màng dệt. Vì vậy, Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu cơ bản mà kế hoạch đề ra.

2. Tổ chức và nhân sự

*** Danh sách Ban điều hành**

Ban giám đốc gồm có 3 người : Giám đốc và 2 phó giám đốc

- | | |
|------------------------|-----------------------|
| 1. Ông: Nguyễn Văn Đạt | Chức vụ: Giám đốc |
| 2. Ông: Bùi Huy Hồng | Chức vụ: Phó giám đốc |
| 3. Ông: Trần Ngọc Hưng | Chức vụ: Phó giám đốc |

Giám đốc

- Họ và tên : Nguyễn Văn Đạt
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 10/12/1969
- Nơi sinh : Nam Định
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Nghĩa Châu - Nghĩa Hưng - Tỉnh Nam Định
- Địa chỉ thường trú: 83 Hùng Vương - P.Vị Hoàng - TP Nam Định
- Điện thoại liên lạc : 0912 065 988
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác :
 - T02/1997 - T03/2006 Nhân viên cung ứng - Công ty cổ phần bao bì xi măng Bút Sơn
 - T04/2006 - T06/2007 Phó phòng Tổng hợp - Công ty cổ phần bao bì xi măng Bút Sơn
 - T07/2007 - T06/2009 Trưởng phòng Tổng hợp - Công ty cổ phần bao bì xi măng Bút Sơn
 - T07/2009 - T11/2013 Phó giám đốc Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
 - T12/2013 - đến nay Giám đốc điều hành Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
- Chức vụ công tác hiện nay: Giám đốc điều hành Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
 - Số cổ phần nắm giữ : 11.400 cổ phần
 - Cổ phần sở hữu cá nhân 11.400 cổ phần
 - Đại diện sở hữu nhà nước - cổ phần
- Những người có liên quan : không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty : không có

Phó giám đốc 1

- Họ và tên : Bùi Huy Hồng
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 10/9/1975
- Nơi sinh : Nam Định
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Xã Thành Lợi - Huyện Vụ Bản - Tỉnh Nam Định
- Địa chỉ thường trú: 54 Vũ Hữu Lợi - P. Cửa Nam - TP Nam Định
- Điện thoại liên lạc : 0912 366 267
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Kinh tế
- Quá trình công tác :
 - T01/1999 - T06/2006 Nhân viên phòng kế toán - Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
 - T07/2006 - T03/2007 Thành viên BKS, nhân viên phòng Kế toán - Công ty CP Vicem bao bì Bút Sơn
 - T04/2007 - T04/2007 Thành viên HĐQT, nhân viên phòng Kế toán - Công ty CP Vicem bao bì Bút Sơn
 - T05/2007 - T06/2009 Thành viên HĐQT, trưởng phòng Kế toán Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
 - T07/2009 - 31/12/2013 Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
 - T01/01/2014 đến nay Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
- Số cổ phần nắm giữ : 431.766 cổ phần
- Cổ phần sở hữu cá nhân 7.100 cổ phần
- Đại diện sở hữu nhà nước 424.666 cổ phần
- Những người có liên quan : không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty : không có

Phó giám đốc 2

- Họ và tên : Trần Ngọc Hưng
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 28/4/1972
- Nơi sinh : Nam Định
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : xã Tân Lập - Vũ Thư - Thái Bình
- Địa chỉ thường trú: 150 đường Cù Chính Lan - phường Trần Tế Xương - TP Nam Định
- Điện thoại liên lạc : 0912 840 180
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác :
 - T1/1998 - T12/2001 Máy trưởng máy tạo sợi Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.
 - T1/2002 - T3/2006 Trưởng ca sản xuất Xưởng 1 Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.
 - T4/2006 - T5/2008 Phó quản đốc Xưởng 1 Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.
 - T6/2008 - T4/2011 Nhân viên phòng Tổng hợp Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.
 - T5/2011 - T6/2014 Trưởng phòng KHTT Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.
 - T7/2014 - đến nay Phó Giám đốc Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.
- Cổ phần sở hữu cá nhân 13.030 cổ phần
- Những người có liên quan : không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty : không có

* **Tỷ lệ sở hữu cổ phần / vốn góp, tỷ lệ nắm giữ của thành viên HĐQT**

| | | | | | |
|----------------------------|-----------------|-----------|---------|------|---|
| - Ông Phạm Văn Minh | - Chủ tịch HĐQT | | | | |
| Số cổ phần nắm giữ: | | 1.315.429 | cổ phần | 31,3 | % |
| Trong đó: | | | | | |
| Đại diện sở hữu nhà nước : | | 1.200.000 | | | |
| Cổ phần sở hữu cá nhân: | | 115.429 | | | |
| - Ông Nguyễn Văn Đạt | - Ủy viên HĐQT | | | | |
| Số cổ phần nắm giữ: | | 611.400 | cổ phần | 14,6 | % |
| Trong đó: | | | | | |
| Đại diện sở hữu nhà nước : | | 600.000 | | | |
| Cổ phần sở hữu cá nhân: | | 11.400 | | | |
| - Ông Bùi Huy Hồng | - Ủy viên HĐQT | | | | |
| Số cổ phần nắm giữ: | | 431.766 | cổ phần | 10,3 | % |
| Trong đó: | | | | | |
| Đại diện sở hữu nhà nước : | | 424.666 | | | |
| Cổ phần sở hữu cá nhân: | | 7.100 | | | |
| - Ông Trần Văn Thượng | - Ủy viên HĐQT | | | | |
| Số cổ phần nắm giữ: | | 5.700 | cổ phần | 0,14 | % |
| Trong đó: | | | | | |
| Đại diện sở hữu nhà nước : | | - | | | |
| Cổ phần sở hữu cá nhân: | | 5.700 | | | |
| - Ông Hoàng Mai Khởi | - Ủy viên HĐQT | | | | |
| Số cổ phần nắm giữ: | | 14.230 | cổ phần | 0,34 | % |
| Trong đó: | | | | | |
| Đại diện sở hữu nhà nước : | | - | | | |
| Cổ phần sở hữu cá nhân: | | 14.230 | | | |

* **Những thay đổi trong Ban điều hành**

| | |
|---------------------------------------|---|
| - Thay đổi thành viên HĐQT : | Có thay đổi |
| + Ông Đinh Xuân Bồng | Phó Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 04/4/2014 |
| + Ông Nguyễn Văn Đạt | Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 04/4/2014 |
| - Thay đổi thành viên Ban giám đốc : | Có thay đổi |
| + Ông Bùi Huy Hồng | Phó Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
| + Ông Đinh Xuân Bồng | Phó Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 04/4/2014 |
| + Ông Trần Ngọc Hưng | Phó Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 05/7/2014 |
| - Thay đổi thành viên Ban kiểm soát : | Không đổi |
| - Thay đổi kế toán trưởng : | Có thay đổi |
| + Ông Dương Minh Tuấn | TP Tài chính kế toán - Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
| + Ông Bùi Huy Hồng | Kế toán trưởng - Miễn nhiệm ngày 01/01/2014 |

| | |
|--------------------------------------|-----------|
| * Số lượng cán bộ, nhân viên: | 296 người |
| Trong đó : + Nam | 194 người |
| + Nữ | 102 người |

* **Chính sách đối với người lao động:**

- Chính sách đào tạo:

Nhận thức rõ vai trò quyết định của nhân tố con người, Công ty luôn chú trọng việc đào tạo, nâng cao trình độ nghiệp vụ, tay nghề cho cán bộ công nhân viên của Công ty, thực hiện nghiêm túc kỷ luật lao động. Bằng cách đưa ra các chế độ thưởng phạt nghiêm minh trong lao động, Công ty đã khuyến khích được năng lực và trí tuệ của người lao động, tạo điều kiện để người lao động gắn liền quyền lợi với lao động, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển. Công ty luôn có kế hoạch đào tạo cho công nhân kỹ thuật nhằm nâng cao hơn nữa nghiệp vụ và trình độ sử dụng công nghệ.

- Chính sách lương:

Công ty xây dựng chính sách lương dựa trên tiêu chí về hiệu quả lao động và vị trí công việc phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc của từng người bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước. Luôn quan tâm đảm bảo kết hợp hài hoà giữa lợi ích của Công ty với lợi ích của người lao động đã tạo được sự khuyến khích cán bộ công nhân viên hăng say làm việc.

- Chính sách thưởng:

Căn cứ vào thành tích của cá nhân, tập thể trong hoạt động lao động sản xuất, Công ty thường xuyên xét duyệt thưởng định kỳ, đột xuất, tạo động lực khuyến khích người lao động trong Công ty hăng hái làm việc, cống hiến hết mình cho mục tiêu phát triển của Công ty.

- Chính sách phúc lợi:

Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật. Công ty thực hiện các chế độ bảo đảm xã hội cho người lao động theo Luật lao động. Hàng năm, tổ chức khám sức khoẻ định kỳ cho CBCNV, tạo điều kiện cho công nhân viên đi nghỉ mát, nâng cao tinh thần và rèn luyện sức khoẻ. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên quan tâm đến gia đình của người lao động, như tặng quà những người cao tuổi, khen thưởng con em của CBCNV đạt thành tích cao trong học tập... xây dựng Công ty thành đại gia đình của người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Về đầu tư :

Năm 2014 Công ty đầu tư mới một số tài sản, thiết bị như sau.

| | | |
|--|--------|---------------------|
| + Nhà kho phế liệu + bể xử lý nước thải: | 01 cái | 1.421.423.106 đồng |
| + Máy biến áp 3 pha 2000 KVA: | 01 cái | 756.000.000 đồng |
| + Dây chuyền sản xuất bao dán đáy: | 01 cái | 20.101.275.674 đồng |
| + Bộ thu cuộn bán tự động: | 01 cái | 1.912.424.262 đồng |
| + Máy kiểm tra lưu lượng khí: | 01 cái | 647.282.058 đồng |
| + Máy lồng ống in 3 màu: | 01 cái | 825.000.000 đồng |
| + Máy cuốn vải trắng: | 01 cái | 500.000.000 đồng |

Tổng số tiền đầu tư thiết bị trong năm 2014 là: 26.163.405.100 đồng

- Về thực hiện các dự án: Không có

- Các công ty con, công ty liên kết: Không có công ty con, công ty liên kết

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | Đvt | Năm 2013 | Năm 2014 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|------|-----------------|-----------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | đồng | 217.256.405.243 | 212.670.525.269 | 97,9 |
| Doanh thu thuần | đồng | 419.003.633.152 | 489.984.753.855 | 116,9 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | đồng | 9.923.678.470 | 10.144.635.973 | 102,2 |
| Lợi nhuận khác | đồng | 683.355.253 | 602.691.982 | 88,2 |
| Lợi nhuận trước thuế | đồng | 10.607.033.723 | 10.747.327.955 | 101,3 |
| Lợi nhuận sau thuế | đồng | 7.936.342.994 | 8.344.578.172 | 105,1 |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | % | 0,60 | 0,60 | |

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2013 | Năm 2014 |
|----------|--|-----|----------|----------|
| 1 | Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| | - Hệ số thanh toán ngắn hạn | Lần | 1,55 | 1,61 |
| | - Hệ số thanh toán nhanh | Lần | 0,17 | 0,16 |
| 2 | Cơ cấu nguồn vốn | | | |
| | - Hệ số Nợ / Tổng tài sản | % | 64,69 | 62,04 |
| | - Hệ số Nợ / Vốn chủ sở hữu | % | 183,22 | 163,40 |
| 3 | Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| | - Vòng quay hàng tồn kho | % | 14,93 | 15,66 |
| | - Doanh thu thuần / Tổng tài sản | % | 192,86 | 230,39 |
| 4 | Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| | - Hệ số lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần | % | 1,89 | 1,70 |
| | - Hệ số lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu | % | 10,35 | 10,34 |
| | - Hệ số lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản | % | 3,65 | 3,92 |
| | - Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động KD/ DT thuần | % | 2,37 | 2,07 |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần: Không có

b. Cơ cấu cổ đông

Theo Danh sách người sở hữu chứng khoán do Trung tâm lưu ký chứng khoán lập ngày 12/02/2015

Tổng số cổ đông: 610

Trong đó:

- + Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam: 2.224.666 cổ phần chiếm 52,97% vốn điều lệ
- + Cổ đông là các cá nhân trong nước: 571 chiếm tỷ lệ 41,92 % vốn điều lệ
- + Cổ đông là các tổ chức trong nước: 10 chiếm tỷ lệ 52,99 % vốn điều lệ
- + Cổ đông là các cá nhân nước ngoài: 27 chiếm tỷ lệ 1,66 % vốn điều lệ
- + Cổ đông là các tổ chức nước ngoài: 2 chiếm tỷ lệ 3,44 % vốn điều lệ

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Công ty phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty theo công văn số 1849/UBCK-QLPH ngày 08/5/2014 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 200.000 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu, tương ứng với tổng giá trị phát hành là: 2.000.000.000 VNĐ. Vì vậy, vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2014 là: 42.000.000.000 VNĐ.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có giao dịch cổ phiếu quỹ.

e. Các chứng khoán khác: Không có.

II. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | TH 2013 | KH 2014 | TH 2014 | So sánh (%) | |
|----|--|------|---------|---------|---------|-------------------|-------------------|
| | | | | | | TH2014/ TH2013 | TH2014/ KH2014 |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Tr.đ | 419.004 | 413.490 | 491.225 | 117,2 | 118,8 |
| 2 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | " | 419.004 | 413.490 | 489.985 | 116,9 | 118,5 |
| 3 | Giá vốn hàng bán | " | 378.940 | 377.064 | 452.269 | 119,4 | 119,9 |
| 4 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | " | 40.064 | 36.426 | 37.716 | 94,1 | 103,5 |
| 5 | Doanh thu hoạt động tài chính | " | 300 | 60 | 563 | 187,7 | 938,3 |
| 6 | Chi phí tài chính | " | 8.022 | 7.423 | 5.157 | 64,3 | 69,5 |
| 7 | Chi phí bán hàng | " | 8.313 | 9.454 | 10.978 | 132,1 | 116,1 |
| 8 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | " | 14.105 | 11.054 | 11.999 | 85,1 | 108,5 |
| 9 | Lợi nhuận thuần từ h.động KD | " | 9.924 | 8.255 | 10.145 | 102,2 | 122,9 |
| 10 | Thu nhập khác | " | 746 | 860 | 710 | 95,2 | 82,6 |
| 11 | Chi phí khác | " | 63 | 60 | 108 | 171,4 | 180,0 |
| 12 | Lợi nhuận khác | " | 683 | 800 | 602 | 88,1 | 75,3 |
| 13 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | " | 10.607 | 9.055 | 10.747 | 101,3 | 118,7 |
| 14 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | " | 2.671 | 2.264 | 2.403 | 90,0 | 106,2 |
| 15 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | " | 7.936 | 6.791 | 8.344 | 105,1 | 122,9 |
| 16 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | " | 1.984 | 1.698 | 2.025 | 102,1 | 119,3 |

Năm 2014 vừa qua mặc dù tình hình kinh tế có nhiều biến khó khăn, thị trường tiêu thụ xi măng giảm mạnh kéo theo sản lượng tiêu thụ vỏ bao cũng bị giảm theo. Vì vậy nó đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả sản xuất kinh doanh nhưng với sự nỗ lực không ngừng của Ban lãnh đạo cùng với quyết tâm cao của toàn thể cán bộ, công nhân toàn Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu chính đề ra.

2. Báo cáo tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2014

| | | |
|-------------------------|-----------------|------|
| - Tổng cộng tài sản : | 212.670.525.269 | đồng |
| - Tổng cộng nguồn vốn : | 212.670.525.269 | đồng |

Vốn cổ đông trong năm 2014:

| | | |
|---|----------------|------|
| <u>Trong đó:</u> + Vốn đầu tư của nhà nước (52,97%) : | 42.000.000.000 | đồng |
| + Vốn góp của các cổ đông (47,03%) : | 22.246.660.000 | đồng |
| | 19.753.340.000 | đồng |

Tổng số cổ phiếu : 4.200.000 cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 4.200.000 cổ phiếu

Cổ tức chia cho các thành viên góp vốn: theo tỷ lệ góp, cổ tức đạt 12% /năm.

b. Tình hình nợ phải trả

Công nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2014

| | | |
|---------------------------------|-----------------|------|
| Tổng cộng nợ phải trả: | 131.930.768.514 | đồng |
| <u>Trong đó:</u> + Nợ ngắn hạn: | 116.847.031.470 | đồng |
| + Nợ dài hạn: | 15.083.737.044 | đồng |

Trong năm 2014, Công ty vay Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - Chi nhánh Nam Định là: 30.985.652.305 đồng. Vay từ CBCNV trong Công ty là: 6.450.000.000 đồng. Vay từ Công đoàn Công ty là: 4.900.000.000 đồng. Vay Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng là: 1.655.555.880 đồng. Vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là: 15.161.571.800 đồng. Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là: 5.000.000.000 đồng. Các khoản vay trên bổ xung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, Công ty còn vay từ Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - CN Nam Định là: 7.003.816.800 đồng. Mục đích vay là thanh toán L/C nhập khẩu thiết bị dây chuyền sản xuất vỏ bao dán đáy.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Trong công tác quản lý: Tập hợp chi phí tính giá thành kịp thời, từ đó điều chỉnh cơ cấu sản phẩm một cách hợp lý và hiệu quả. Tăng sản lượng các thị trường có lợi nhuận cao, giảm sản lượng các thị trường lợi nhuận thấp.
- Về mặt kỹ thuật:

+ Trước xu thế của thị trường cũng như chủ trương của Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam trong việc chuyển đổi sử dụng vỏ xi măng dán đáy. Năm 2014, Công ty đã đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất bao dán đáy nâng công suất lên 25 triệu vỏ bao/năm, với tổng chi phí của dây chuyền là: 22.660.981.994 đồng.

+ Công ty không ngừng cải tiến kỹ thuật, sửa chữa lớn cùng kết hợp với cải tạo thiết bị đảm bảo hoạt động ổn định cho toàn hệ thống dây chuyền cũ và mới.

- Chủ động trong kế hoạch sản xuất, phát huy tối đa công suất thiết kế của dây chuyền thiết bị.
- Sử dụng thời gian hợp lý để bảo dưỡng, sửa chữa TSCĐ không ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất.
- Công tác mua nguyên liệu đầu vào tổ chức đấu thầu rộng rãi, đảm bảo giá cạnh tranh nhất.
- Công ty thực hiện đoàn kết nội bộ, phát huy sức mạnh tập thể, thống nhất quan điểm tập trung chỉ đạo sản xuất kinh doanh.
- Thu nhập của người lao động tăng cao hơn năm trước, người lao động yên tâm công tác lâu dài.
- Chính sách tiền lương, thưởng hợp lý và kịp thời, thưởng phạt nghiêm minh đã góp phần khích lệ người lao động hăng hái sản xuất đạt hiệu quả cao.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Không ngừng tích lũy và nâng cao năng lực sản xuất, mở rộng thị phần, đảm bảo gia tăng giá trị doanh nghiệp, lợi ích hợp pháp của cổ đông. Góp phần vào việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của đất nước.
- Mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh đa ngành nghề phù hợp với năng lực và nhu cầu của thị trường, đầu tư vào lĩnh vực cơ khí chế tạo các thiết bị, phụ tùng của dây chuyền sản xuất vỏ bao xi măng và các loại khác.
- Tìm kiếm và phát triển thị trường tiêu thụ vỏ bao dán đáy.

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán : Không có

IV Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Thực hiện đúng các quy định của Pháp luật, bảo toàn và phát triển được nguồn vốn của các cổ đông và Nhà nước (Tổng công ty giao).
- Hoàn thành các chỉ tiêu cơ bản như: Sản lượng sản xuất và tiêu thụ, doanh thu, lợi nhuận mà ngân sách được giao.
- Ổn định đời sống, thu nhập cho người lao động, đảm bảo chi trả cổ tức cho các cổ đông theo đúng Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên năm 2014 (12%).
- Thực hiện nộp ngân sách Nhà nước theo quy định hiện hành.
- Trích lập các quỹ phúc lợi, khen thưởng, đầu tư phát triển... và tổ chức thực hiện, sử dụng các quỹ này đúng mục đích, đúng quy định.
- Thực hiện chế độ công bố thông tin khách quan, chính xác trung thực và kịp thời đến các Cổ đông.
- Tham gia công tác từ thiện, nhân đạo theo các phong trào của Tổng công ty cũng như ở địa phương.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Ban Giám đốc Công ty tuân thủ đúng pháp luật, các quy chế, quy định quản lý nội bộ của Công ty, tuân thủ các quyết định/ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ do Hội đồng quản trị giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, mang lại lợi ích tối đa cho Công ty.
- Báo cáo trước Hội đồng quản trị về các công việc đã thực hiện khi Hội đồng quản trị yêu cầu.
- Tổ chức và điều hành tốt công tác sản xuất kinh doanh mang lại lợi nhuận năm 2013 cao hơn năm 2012.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Tìm kiếm thêm thị trường mới, phát huy tối đa công suất máy móc thiết bị, tăng lợi nhuận, tăng doanh thu, tăng thu cho ngân sách, ổn định và nâng cao mức sống cho người lao động.
- Phát triển thị trường tiêu thụ xi măng nhằm đối trừ công nợ làm tăng vòng quay vốn lưu động, giảm thiểu chi phí lãi vay.
- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao năng suất lao động, đảm bảo nâng hiệu quả kinh doanh.
- Tiết giảm các chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sản lượng tiêu thụ, tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

V Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Thành viên của Hội đồng quản trị: có 5 thành viên

| | | |
|--------------------|----------|----------------------------------|
| 1. Phạm Văn Minh | Chủ tịch | Không điều hành trực tiếp |
| 2. Nguyễn Văn Đạt | Ủy viên | Giám đốc điều hành trực tiếp |
| 3. Bùi Huy Hồng | Ủy viên | Phó giám đốc điều hành trực tiếp |
| 4. Trần Văn Thượng | Ủy viên | Không điều hành trực tiếp |
| 5. Hoàng Mai Khởi | Ủy viên | Không điều hành trực tiếp |

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị

- HĐQT họp mỗi tháng một lần, trường hợp cần thiết sẽ tiến hành họp bất thường.
- HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội cổ đông.
- HĐQT chỉ đạo, hỗ trợ, giám sát việc điều hành của Giám đốc Công ty, tạo điều kiện thuận lợi để Giám đốc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo quy định tại Điều lệ và Nghị quyết của HĐQT.
- HĐQT thực hiện theo nguyên tắc: Tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Tất cả các thành viên HĐQT chịu trách nhiệm về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ của HĐQT.
- HĐQT sử dụng bộ máy và con dấu để thực hiện chức năng quản lý, hoạt động của Công ty.
- Nghị quyết, Quyết định của HĐQT có tính chất bắt buộc thi hành đối với các đơn vị, cá nhân trong toàn Công ty.

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Không có.

e. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có.

f. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

- HĐQT có 3/5 người đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

| | |
|-----------------------|-----------------|
| + Ông Phạm Văn Minh: | - Chủ tịch HĐQT |
| + Ông Nguyễn Văn Đạt: | - Ủy viên HĐQT |
| + Ông Bùi Huy Hồng: | - Ủy viên HĐQT |

- Danh sách thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

| | |
|------------------------|-----------------|
| + Ông Phạm Văn Minh: | - Chủ tịch HĐQT |
| + Ông Nguyễn Văn Đạt: | - Ủy viên HĐQT |
| + Ông Bùi Huy Hồng: | - Ủy viên HĐQT |
| + Ông Trần Văn Thượng: | - Ủy viên HĐQT |
| + Ông Hoàng Mai Khởi: | - Ủy viên HĐQT |

2. Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát: có 3 thành viên

| | | |
|---------------------|------------|---------------------------|
| 1. Hà Hải Yến: | Trưởng ban | Không điều hành trực tiếp |
| 2. Nguyễn Minh Thư: | Ủy viên | Điều hành trực tiếp |
| 3. Nguyễn Thị Dung: | Ủy viên | Điều hành trực tiếp |

Hoạt động của Ban kiểm soát

- Ban kiểm soát họp 6 tháng một lần, trường hợp cần thiết sẽ tiến hành họp bất thường, cuộc họp của BKS phải có ít nhất 2 thành viên mới được coi là họp lệ.
- Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đầy đủ trách nhiệm và quyền hạn của BKS theo đúng qui định của luật doanh nghiệp và điều lệ của Công ty.
- Kiểm tra, kiểm soát mọi hoạt động của Công ty, báo cáo HĐQT về kết quả hoạt động của Công ty.
- Phân công nhiệm vụ tới từng thành viên, mỗi thành viên phụ trách một số lĩnh vực liên quan đến hoạt động chuyên môn của mình.
- Sau khi tham khảo ý kiến HĐQT Ban kiểm soát ban hành các qui định về các cuộc họp và nội dung hoạt động của ban.
- Tham gia các cuộc họp HĐQT định kỳ.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

a. Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích

- Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích cho thành viên HĐQT và thành viên BKS

| | |
|-------------------------------------|----------------|
| + Chủ tịch HĐQT | 5.000.000 đồng |
| + Ủy viên HĐQT - Giám đốc điều hành | 4.000.000 đồng |
| + Ủy viên HĐQT | 3.000.000 đồng |
| + Trưởng ban kiểm soát | 3.000.000 đồng |
| + Ủy viên BKS | 2.000.000 đồng |

- Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích không thể lượng hoá bằng tiền: Không có

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Mua theo chương trình lựa chọn cho người lao động

Ông Phạm Văn Minh - Chủ tịch HĐQT mua 10.000 cổ phiếu.

Ông Nguyễn Văn Đạt - Ủy viên HĐQT mua 4.000 cổ phiếu

Ông Hoàng Mai Khởi - Ủy viên HĐQT mua 4.700 cổ phiếu

Ông Bùi Huy Hồng - Ủy viên HĐQT mua 4.000 cổ phiếu

Bà Hà Hải Yến - Trưởng BKS mua 3.000 cổ phiếu

Bà Nguyễn Thị Dung - Ủy viên BKS mua 2.500 cổ phiếu

Bà Nguyễn Minh Thư - Ủy viên BKS mua 2.500 cổ phiếu

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Thực hiện tốt các quy định về quản trị công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

- Đơn vị kiểm toán độc lập :

Công ty TNHH kiểm toán An Phú

Địa chỉ : Tầng 12 - Tòa nhà 167 - Bùi Thị Xuân Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

- Ý kiến kiểm toán độc lập :

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo qui định của pháp luật về kế toán.

Công ty TNHH kiểm toán An Phú đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty.

a. Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT : VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 153.847.637.387 | 176.100.464.832 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 18.184.810.383 | 21.596.524.765 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 18.184.810.383 | 21.596.524.765 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 0 | 0 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 0 | 0 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 0 | 0 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | 0 | 0 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 110.856.453.452 | 119.716.873.724 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 115.992.023.027 | 124.495.968.843 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 14.760.240 | 31.925.500 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD | 134 | | 0 | 0 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 42.490.224 | 17.189.400 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (5.192.820.039) | (4.828.210.019) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 23.311.970.272 | 34.460.033.106 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 23.311.970.272 | 34.460.033.106 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.494.403.280 | 327.033.237 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 14.403.280 | 76.734.390 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 0 | 0 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu NN | 154 | V.05 | 0 | 298.847 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 1.480.000.000 | 250.000.000 |
| B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 58.822.887.882 | 41.155.940.411 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | 0 | 0 |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | 0 | 0 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 58.374.954.047 | 39.360.832.989 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.08 | 58.354.687.394 | 39.213.595.044 |
| - Nguyên giá | 222 | | 136.221.465.455 | 111.630.380.723 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (77.866.778.061) | (72.416.785.679) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | V.09 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | 0 | 0 |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.10 | 20.266.653 | 33.066.657 |
| - Nguyên giá | 228 | | 124.800.000 | 124.800.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (104.533.347) | (91.733.343) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 0 | 114.171.288 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 241 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | 0 | 0 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 0 | 0 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | 0 | 0 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn | 259 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 447.933.835 | 1.795.107.422 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 447.933.835 | 464.074.089 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 1.331.033.333 |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 212.670.525.269 | 217.256.405.243 |

| | | | | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | | 131.930.768.514 | 140.545.226.660 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 116.847.031.470 | 128.310.438.359 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 66.152.779.985 | 81.650.616.788 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 36.170.669.334 | 35.733.244.584 |
| 3. Người mua trả tiền trước (1311) | 313 | | 172.422.360 | 119.174.740 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 2.178.746.920 | 1.375.046.548 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 9.736.333.210 | 7.371.283.869 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 535.540.791 | 598.899.500 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | 0 | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ XD | 318 | | 0 | 0 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 36.944.199 | 176.712.661 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | 0 | |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 1.863.594.671 | 1.285.459.669 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 15.083.737.044 | 12.234.788.301 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 8.079.920.244 | 12.234.788.301 |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | 0 | 0 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 0 | 0 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 7.003.816.800 | 0 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | 0 | 0 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 0 | 0 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | 0 | 0 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện được | 338 | | 0 | 0 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | 0 | 0 |
| B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430) | 400 | | 80.739.756.755 | 76.711.178.583 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 80.739.756.755 | 76.711.178.583 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 42.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3.849.809.091 | 3.889.809.091 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 12.270.249.838 | 12.170.249.838 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | 0 | 0 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 11.826.242.347 | 10.326.242.347 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 2.501.000.000 | 2.201.000.000 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 0 | 0 |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 8.292.455.479 | 8.123.877.307 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | 0 | 0 |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | 0 | 0 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ | 433 | | 0 | 0 |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 212.670.525.269 | 217.256.405.243 |
| Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán | | | | |
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | | |
| 2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công | | | | |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi | | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | | |
| 7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có | | | | |

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

DVT : VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|-----------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 491.225.268.355 | 419.003.633.152 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 1.240.514.500 | |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV | 10 | | 489.984.753.855 | 419.003.633.152 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 452.268.633.026 | 378.940.065.677 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (2 | 20 | | 37.716.120.829 | 40.063.567.475 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 562.672.839 | 300.176.799 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 5.156.880.799 | 8.022.168.920 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 5.156.880.799 | 8.022.168.920 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 10.978.074.746 | 8.313.208.543 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 11.999.202.150 | 14.104.688.341 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ h.động KD | 30 | | 10.144.635.973 | 9.923.678.470 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 710.453.467 | 746.233.498 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 107.761.485 | 62.878.245 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 602.691.982 | 683.355.253 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 10.747.327.955 | 10.607.033.723 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | 2.402.749.783 | 2.670.690.729 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN | 60 | | 8.344.578.172 | 7.936.342.994 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 2.025 | 1.984 |

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

DVT : VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 | |
|---|-----------|---------------------------|------------------------|
| | | Năm 2014 | Năm 2013 |
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 443.649.395.447 | 399.154.853.881 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (364.868.071.261) | (358.066.993.884) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (27.171.936.139) | (22.602.508.772) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (5.415.185.848) | (8.048.890.785) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (2.186.833.781) | (2.784.880.007) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 16.181.114.157 | 1.719.586.616 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 07 | (25.353.929.787) | (9.397.977.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 34.834.552.788 | (26.810.451) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn | 21 | (25.084.002.222) | (4.729.885.130) |
| 2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | 36.533.545 | 13.607.273 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 335.221.510 | 300.176.799 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (24.712.247.167) | (4.416.101.058) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 2.000.000.000 | |
| 2. Tiền chi trả v/góp cho CSH, mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 252.972.010.685 | 239.631.639.860 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (263.466.030.688) | (216.975.722.575) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |

| | | | |
|---|-----------|------------------------|-----------------------|
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (5.040.000.000) | (4.800.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | -13.534.020.003 | 17.855.917.285 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | -3.411.714.382 | 13.413.005.776 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 21.596.524.765 | 8.183.518.989 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 18.184.810.383 | 21.596.524.765 |

d. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung trên máy vi tính.

Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01 / 01 và kết thúc vào ngày 31 / 12

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách hàng nợ không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, các chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định : Bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá TSCĐ mua sắm bao gồm: Giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Công ty áp dụng tỷ lệ khấu hao theo QĐ số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013.

| <i>Thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau</i> | <u>Năm</u> |
|---|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 05 - 12 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Thiết bị quản lý | 03 - 05 |

TSCĐ vô hình là : Giá trị phần mềm kế toán và website được khấu hao trong thời gian 5 năm .

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Việc bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty có trách nhiệm nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về chính sách thuế. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

| | <u>31/12/2014</u> | <i>DVT : VNĐ</i> <u>01/01/2014</u> |
|---|------------------------|---------------------------------------|
| * Tiền và các khoản tương đương tiền | 18.184.810.383 | 21.596.524.765 |
| Tiền mặt tại quỹ | 271.701.968 | 58.504.402 |
| Tiền gửi ngân hàng | 17.913.108.415 | 21.538.020.363 |
| * Hàng tồn kho | 23.311.970.272 | 34.460.033.106 |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 13.759.006.335 | 15.260.938.841 |
| Công cụ dụng cụ trong kho | 22.215.317 | 10.584.414 |
| Chi phí SXKD dở dang | - | - |
| Thành phẩm tồn kho | 9.530.748.620 | 19.188.509.851 |
| Hàng gửi đi bán | - | - |
| * Phải thu của khách hàng | 115.992.023.027 | 124.495.968.843 |
| Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn | 21.338.810.787 | 33.977.373.165 |
| Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai | 13.412.320.000 | 20.156.470.521 |
| Công ty CP - Tổng công ty Miền trung | 13.407.562.062 | 13.853.448.618 |
| Công ty CP xi măng Yên Bình | 3.038.502.700 | 5.508.028.100 |
| Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn | 1.087.500.000 | 0 |
| Công ty CP xi măng Vicem Tam Điệp | 27.921.375.963 | 26.417.474.963 |
| Các khách hàng khác | 35.785.951.515 | 24.583.173.476 |
| * Vay và nợ ngắn hạn | | |
| Vay ngắn hạn | 66.152.779.985 | 81.650.616.788 |
| - Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam | 5.000.000.000 | 0 |
| - Ngân hàng Công thương Việt Nam | 15.161.571.800 | 37.991.196.325 |
| - Cán bộ công nhân viên | 6.450.000.000 | 10.700.155.945 |
| - Công đoàn công ty | 4.900.000.000 | 5.800.000.000 |
| - Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam | 30.985.652.305 | 15.784.933.398 |
| - Ngân hàng Shinhan Việt Nam | 1.655.555.880 | 5.134.315.660 |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | | 6.240.015.460 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 2.000.000.000 | - |

*** Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải, truyền dẫn | TB dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 16.774.334.776 | 88.076.624.427 | 6.565.068.155 | 214.353.365 | 111.630.380.723 |
| - Mua trong kỳ | | 1.325.000.000 | | | 1.325.000.000 |
| - Đầu tư XDCB h.thành | 1.421.423.106 | 23.416.981.994 | | | 24.838.405.100 |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đ.tư | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 1.572.320.368 | | 1.572.320.368 |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối năm | 18.195.757.882 | 112.818.606.421 | 4.992.747.787 | 214.353.365 | 136.221.465.455 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.163.366.222 | 62.179.239.164 | 4.925.095.815 | 149.084.478 | 72.416.785.679 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.341.944.342 | 5.295.580.495 | 353.797.521 | 30.990.392 | 7.022.312.750 |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đ.tư | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | 1.572.320.368 | | 1.572.320.368 |
| Số dư cuối năm | 6.505.310.564 | 67.474.819.659 | 3.706.572.968 | 180.074.870 | 77.866.778.061 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 11.610.968.554 | 25.897.385.263 | 1.639.972.340 | 65.268.887 | 39.213.595.044 |
| - Tại ngày cuối năm | 11.690.447.318 | 45.343.786.762 | 1.286.174.819 | 34.278.495 | 58.354.687.394 |

*** Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền bằng phát minh | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|-------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | 94.000.000 | 30.800.000 | 124.800.000 |
| - Mua trong kỳ | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất KD | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | 94.000.000 | 30.800.000 | 124.800.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | 60.933.343 | 30.800.000 | 91.733.343 |
| - Khấu hao trong kỳ | | | 12.800.004 | | 12.800.004 |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | 73.733.347 | 30.800.000 | 104.533.347 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | 33.066.657 | | 33.066.657 |
| - Tại ngày cuối năm | | | 20.266.653 | | 20.266.653 |

* Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

| Chỉ tiêu | Nguồn vốn kinh doanh: Vốn góp | Nguồn vốn KD : Thặng dư vốn cổ phần | Nguồn vốn kinh doanh: Vốn khác | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------|-------------------------------|--|--------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|----------------|
| Số dư đầu năm | 40.000.000.000 | 3.889.809.091 | 12.170.249.838 | 10.326.242.347 | 2.201.000.000 | 8.123.877.307 | 76.711.178.583 |
| Tăng trong năm | 2.000.000.000 | - | 100.000.000 | 1.500.000.000 | 300.000.000 | 8.344.578.172 | 12.244.578.172 |
| Tăng vốn góp trong năm | 2.000.000.000 | - | - | - | - | - | 2.000.000.000 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 8.344.578.172 | 8.344.578.172 |
| Tăng do trích lập các quỹ | - | - | 100.000.000 | 1.500.000.000 | 300.000.000 | - | 1.900.000.000 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm | - | 40.000.000 | - | - | - | 8.176.000.000 | 8.216.000.000 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | 5.040.000.000 | 5.040.000.000 |
| Giảm vốn trong năm | - | 40.000.000 | - | - | - | - | 40.000.000 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | 3.136.000.000 | 3.136.000.000 |
| Số dư cuối năm | 42.000.000.000 | 3.849.809.091 | 12.270.249.838 | 11.826.242.347 | 2.501.000.000 | 8.292.455.479 | 80.739.756.755 |

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| * Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 2.178.746.920 | 1.375.046.548 |
| Thuế GTGT | 792.140.189 | 204.355.819 |
| Thuế TNDN | 1.386.606.731 | 1.170.690.729 |
| Thuế TN cá nhân | | |
| Các loại thuế khác | | |
| * Chi phí phải trả | 535.540.791 | 598.899.500 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 59.396.706 | 317.701.755 |
| Chi phí phải trả khác | 476.144.085 | 281.197.745 |
| * Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác : | 36.944.199 | 176.712.661 |
| Kinh phí công đoàn | 36.944.199 | 176.712.661 |
| BHXH, BHYT, BHTN | - | - |
| Cổ tức phải trả | - | - |
| Các khoản phải trả , phải nộp khác | - | - |
| * Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu : | 42.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| Vốn đầu tư của nhà nước | 22.246.660.000 | 22.246.660.000 |
| Vốn góp của các cổ đông | 19.753.340.000 | 17.753.340.000 |
| * Cổ phiếu | 4.200.000 | 4.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.200.000 | 4.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.200.000 | 4.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 4.200.000 | 4.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| * Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 491.225.268.355 | 419.003.633.152 |
| Doanh thu bán hàng thành phẩm | 368.933.391.510 | 348.781.882.001 |
| Doanh thu bán hàng hoá | 121.815.342.513 | 70.049.385.446 |
| Doanh thu nội bộ | 476.534.332 | 172.365.705 |
| * Giá vốn hàng bán | 452.268.633.026 | 378.940.065.677 |
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp | 332.198.802.682 | 309.501.741.893 |
| Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp | 120.069.830.344 | 69.438.323.784 |
| * Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | 333.540.475.734 | 333.095.831.854 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 270.055.943.830 | 272.758.665.067 |
| Chi phí nhân công | 33.688.867.390 | 31.901.756.496 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.035.112.754 | 5.332.136.475 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.857.566.001 | 14.733.774.260 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.902.985.759 | 8.369.499.556 |
| * Chi phí tài chính | 5.156.880.799 | 8.022.168.920 |
| Lãi tiền vay | 5.156.880.799 | 8.022.168.920 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| * Chi phí bán hàng | 10.978.074.746 | 8.313.208.543 |
| Chi phí nhân viên | 1.934.090.696 | 1.114.730.855 |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp | 6.221.129.408 | 4.349.604.020 |
| Chi phí quảng cáo giới thiệu sản phẩm | 81.154.332 | 710.602.985 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.741.700.310 | 2.138.270.683 |
| * Chi phí quản lý doanh nghiệp | 11.999.202.150 | 14.104.688.341 |
| Chi phí nhân viên | 6.672.141.584 | 6.823.231.596 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 461.103.363 | 407.797.204 |
| Chi phí đồ dùng VP | 507.272.162 | 372.051.209 |
| Chi phí khấu hao | 831.104.335 | 514.191.975 |

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| Thuế, phí, lệ phí | 462.678.993 | 422.178.914 |
| Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 162.454.922 | 158.695.400 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.537.836.771 | 2.221.584.203 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 364.610.020 | 3.184.957.840 |
| * Thu nhập khác | 710.453.467 | 746.233.498 |
| Thanh lý tài sản | - | - |
| Tiền được thưởng, bồi thường | 478.387.939 | 74.075.430 |
| Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm | - | - |
| Thu nhập khác | 232.065.528 | 672.158.068 |
| * Chi phí khác | 107.761.485 | 62.878.245 |
| Chi phí bồi thường | 107.233.216 | 40.792.287 |
| Thanh lý tài sản | 0 | 0 |
| Chi phí khác | 528.269 | 22.085.958 |
| * Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.402.749.783 | 2.670.690.729 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.402.749.783 | 2.670.690.729 |

Nam Định, ngày 03 tháng 4 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN



Nguyễn Văn Đạt